

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

TRẦN THỊ THÙY LIÊN

**LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2000 - THÀNH TỰU, V- ỚNG
MẮC VÀ H- ỚNG HOÀN THIỆN**

Chuyên ngành : Luật dân sự

Mã số : 60 38 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2012

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Văn Cừ

Phản biện 1:

Phản biện 2:

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hôn nhân và gia đình là vấn đề luôn được quan tâm trong mọi xã hội và mọi thời đại. Gia đình là hạt nhân của xã hội, là nguồn gốc của xã hội. Xã hội ổn định, thịnh vượng được tạo nên bởi tập hợp những gia đình bền vững, hạnh phúc. Chính vì lẽ đó, mỗi Nhà nước đều có những chế định quy định về vấn đề HN&GD. Chế định HN&GD do Nhà nước của mỗi quốc gia quy định là không giống nhau và thường xuyên được sửa đổi để phù hợp với sự thay đổi theo quy luật tự nhiên trong quá trình phát triển cá nhân và xã hội.

Chế định về HN&GD trong từng thời kỳ đều có những ưu điểm và hạn chế.

Qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, tư duy về HN&GD có sự thay đổi bởi quan niệm, bởi thực tiễn xã hội. Do đó ở nước ta, chế định về HN&GD đã nhiều lần được sửa đổi. Ở mỗi thời kỳ lịch sử, sự thay đổi đều có sự phù hợp với tính chất, đặc điểm xã hội, phong tục tập quán và quan niệm của con người vào thời kỳ đó.

Luật HN&GD 2000 ra đời trong hoàn cảnh đất nước có nhiều đổi mới và đã xây dựng được cơ sở pháp lý khá đầy đủ là cơ sở xây dựng, duy trì, phát triển mối quan hệ HN&GD ở Việt Nam. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Luật HN&GD 2000 đã thể hiện nhiều điểm bất cập, vướng mắc cần được sửa đổi, bổ sung. Từ khi Luật HN&GD 2000 ra đời đến nay đã mười một năm. Trải qua thời gian mười một năm, đất nước ta đã có nhiều thay đổi cả về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; cả về kinh tế, xã hội. Thêm vào đó hệ thống pháp luật Việt Nam cũng ngày càng hoàn thiện hơn. Trong mười một năm qua, Quốc hội đã ban hành thêm nhiều Luật mới như Luật nuôi con nuôi năm 2010; Luật quốc tịch năm 2008, Luật nhà ở năm 2005, BLTTDS 2004, BLDS 2005...Đi kèm những văn bản Luật là những văn bản dưới luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Trong quá trình thực hiện và áp dụng Luật HN&GD 2000 đã phát sinh nhiều vấn đề còn vướng mắc, hạn chế. Để đồng bộ với toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung, để phù hợp với thực tiễn điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam thời điểm hiện nay nói riêng cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD 2000. Do đó, Luận văn này bên cạnh việc nêu ra những thành tựu mà Luật HN&GD 2000 đã đạt được thì cũng chỉ ra những hạn chế, vướng mắc và đưa ra một số ý kiến hoàn thiện Luật.

2. Tình hình nghiên cứu

Luật HN&GD là một ngành Luật có vị trí, vai trò quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Vì vậy, từ trước đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về Luật HN&GD. Có thể chia các công trình nghiên cứu về Luật HN&GD thành ba nhóm lớn:

- **Nhóm luận văn, luận án:** Ở nhóm này có thể liệt kê một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như: “*Chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ luật học, của Nguyễn Văn Cừ, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2005. Với đề tài này, tác giả đã nghiên cứu các quy định của pháp luật HN&GD về chế độ tài sản của vợ chồng. Trong đó có các nội dung chính sau: Lý luận chung về chế độ tài sản của vợ chồng; khái quát chế độ tài sản của vợ chồng trong pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD 2000; một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chế độ tài sản của vợ chồng theo Luật HN&GD

2000. "*Chế định cấp dưỡng trong Luật HN&GD - Vấn đề lý luận và thực tiễn*", của Ngô Thị Hường, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2006. Đề tài này, tác giả đã nghiên cứu tổng quát các quy định của pháp luật HN&GD liên quan đến chế định cấp dưỡng. Trong đó, tác giả cũng đưa ra những ý kiến nhằm hoàn thiện các quy định của Luật HN&GD về cấp dưỡng. "*Xác định cha, mẹ, con theo Luật HN&GD Việt Nam – Cơ sở lý luận và thực tiễn*", Luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Lan, Trường Đại học Luật Hà Nội. Trong Luận án này tác giả phân tích những cơ sở lý luận và thực tiễn trong xác định cha, mẹ, con. "*Xác định tài sản của vợ chồng-Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*", luận văn thạc sĩ luật học của Nguyễn Hồng Hải, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2003. "*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong giải quyết các trường hợp vi phạm nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng*", khóa luận tốt nghiệp của Trần Thị Thu Huyền, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2010.

Tuy nhiên, hầu hết các luận án, luận văn đi vào nghiên cứu một chế định riêng lẻ nào đó của Luật HN&GD 2000 hoặc nghiên cứu một khía cạnh nào đó của Luật. Hiện nay chưa có đề tài nào nghiên cứu cùng một lúc tổng quát cả thành tựu đã đạt được trong quá trình thực hiện, cũng như chỉ ra những điểm còn hạn chế trong toàn bộ Luật HN&GD 2000 và đưa ra phương hướng hoàn thiện Luật HN&GD Việt Nam.

- **Nhóm giáo trình, sách:** Trong nhóm này phải kể đến một số giáo trình như: *Tập bài giảng Luật HN&GD*, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; *Giáo trình luật hôn nhân và gia đình Việt Nam* của trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007; *Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam* của Đại học Huế, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2003. Về sách, có thể kể tới một số sách chuyên sâu như: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000* của hai tác giả là Nguyễn Văn Cừ và Ngô Thị Hường, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002; *Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế* của hai tác giả Nông Quốc Bình và Nguyễn Hồng Bắc, Nxb. Tư pháp, 2006; *Chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp luật HN&GD Việt Nam* của Tiến sĩ Nguyễn Văn Cừ, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2008; *Bình luận khoa học Luật Hôn nhân và gia đình* của tác giả Nguyễn Ngọc Điện, tập 1+tập 2, Nxb. Trẻ, 2002. Ngoài ra còn rất nhiều sách nghiên cứu chuyên sâu khác nhưng cũng chưa có công trình nào nghiên cứu toàn bộ thành tựu, vướng mắc và hướng hoàn thiện của Luật HN&GD 2000.

- **Nhóm các bài báo, tạp chí chuyên ngành Luật:** Các bài nghiên cứu thuộc nhóm này được đề cập trên một số tạp chí như Tạp chí Luật học, Tạp chí TA nhân dân, Tạp chí Kiểm sát, tạp chí Dân chủ và pháp luật, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Trong đó có thể kể đến bài viết của Tiến sĩ Nguyễn Văn Cừ-Đại học Luật Hà Nội như: "*Một số suy nghĩ về nguyên tắc xác định cha, mẹ và con trong gia đình theo pháp luật Việt Nam*" đăng trên Tạp chí luật học, số 5/1999; Bài viết của Tiến sĩ Lê Thu Hà-Học viện tư pháp "*Bàn về thẩm quyền xác định cha, mẹ cho con*" đăng trên Tạp chí nghề Luật, số 6/2006 "*Chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân đang tồn tại*", Tạp chí TA, số 9/2000; "*Quyền sở hữu của vợ chồng theo Luật HN&GD năm 2000*", Tạp chí luật học, số 6/2002; "*Quyền bình đẳng của vợ chồng đối với tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất theo Luật HN&GD năm 2000*", Tạp chí nhà nước và pháp luật, số 5/2003. Bài viết của Tiến sĩ Nguyễn Phương Lan-Đại học Luật Hà Nội về "*Bản chất pháp lý của việc nuôi con nuôi theo pháp luật Việt Nam*" đăng trên Tạp chí luật học, số 3/2004.

Ngoài ra còn có nhiều bài viết đăng trên các báo điện tử như *vnexpress.net*; *vietnamnet.vn*; *thongtinhuvienphapluat.wordpress.com...*

Nhìn chung, tất cả các công trình nghiên cứu từ trước tới nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách đầy đủ và tổng quát tất cả các chế định của Luật HN&GD 2000. Chưa công trình nghiên cứu nào chỉ ra cả thành tựu, cả vướng mắc và đưa ra hướng hoàn thiện cho từng chế định của Luật HN&GD 2000. Do vậy, đề tài của Luận văn này là hoàn toàn không trùng lặp về mặt nội dung so với các công trình nghiên cứu từ trước đến nay.

3. Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

Mục đích: Luận văn nghiên cứu những thành tựu mà Luật HN&GD 2000 đã đạt được. Tác giả Luận văn mong muốn những vướng mắc, hạn chế mà tác giả đã nêu ra, cũng như những ý kiến về hướng hoàn thiện Luật HN&GD 2000 trong Luận văn sẽ góp phần trong công tác sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD trong thời gian sắp tới.

Nhiệm vụ: Luận văn có bốn nhiệm vụ cơ bản như sau:

- Nghiên cứu và chỉ ra những thành tựu trong quá trình thực hiện Luật HN&GD 2000.
- Phát hiện những hạn chế, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện và áp dụng Luật HN&GD 2000.
- Làm rõ sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD 2000.
- Kiến nghị hướng hoàn thiện Luật HN&GD Việt Nam trong thời gian sắp tới.

Đối tượng: Luận văn nghiên cứu nội dung của Luật HN&GD 2000.

Phạm vi nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu quy định của Luật HN&GD 2000. Trong Luận văn, tác giả nghiên cứu lần lượt từng chế định của Luật HN&GD 2000.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu.

**Cơ sở lý luận*

Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước và pháp luật.

**Phương pháp nghiên cứu:*

Trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tác giả Luận văn sử dụng các phương pháp duy vật lịch sử, duy vật biện chứng, phương pháp phân tích, tổng hợp (trên cơ sở phân tích, so sánh và tham khảo pháp luật một số nước), phương pháp so sánh, phương pháp khảo sát, thống kê để nghiên cứu đề tài này.

5. Những điểm mới của luận văn

So với các công trình nghiên cứu về Luật HN&GD trước đây, Luận văn có những điểm mới như sau:

- Luận văn nghiên cứu những thành tựu đã đạt được trong quá trình thực hiện và áp dụng Luật HN&GD 2000 ở Việt Nam.

- Luận văn nêu ra những hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện và áp dụng Luật HN&GD 2000.

- Luận văn đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện Luật HN&GD.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn

Với tư cách là một công trình khoa học nghiên cứu toàn bộ nội dung của Luật HN&GD 2000. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ mang lại đóng góp cả về mặt khoa học và thực tiễn.

Ý nghĩa khoa học:

- Trước hết, Luận văn góp phần nêu lên những thành tựu đã đạt được trong quá trình thực hiện Luật HN&GD 2000.

- Luận văn là cơ sở tham khảo cho các công trình nghiên cứu sau này về vấn đề HN&GD.

- Luận văn nghiên cứu chỉ ra những vướng mắc, bất cập và kiến nghị hướng hoàn thiện của Luật HN&GD 2000. Những ý kiến này có thể được sử dụng tham khảo trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD trong thời gian sắp tới.

Ý nghĩa thực tiễn: Qua nghiên cứu và chỉ ra những vướng mắc, bất cập của Luật HN&GD 2000. Luận văn làm rõ sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD 2000. Những ý kiến về phương hướng hoàn thiện Luật HN&GD trong Luận văn có thể góp phần quan trọng trong thực tiễn thực hiện và áp dụng Luật HN&GD.

7. Kết cấu của luận văn.

Ngoài phần Mục lục, mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được chia thành hai chương.

Chương 1: Đánh giá về việc thực hiện và áp dụng Luật HN&GD 2000.

Chương 2: Sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD 2000 và kiến nghị hoàn thiện Luật HN&GD.

CHƯƠNG 1

ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC THỰC HIỆN VÀ ÁP DỤNG LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000.

1.1. Bối cảnh ra đời Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000.

Sau khi đất nước thống nhất (1975), nền kinh tế và xã hội có nhiều thay đổi. Sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã giành được những thành tựu đáng kể. Luật HN&GD năm 1986 ra đời trong những năm đầu thời kỳ đổi mới. Quá trình thực hiện mục tiêu Công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước từ sau chính sách đổi mới toàn diện nền kinh tế theo hướng hội nhập nền kinh tế quốc tế đã tác động mạnh mẽ đến các quan hệ HN&GD. Luật HN&GD năm 1986 không còn phù hợp với tình hình thực tiễn lúc đó. Ngày 9/6/2000 tại kỳ họp thứ 7 quốc hội khóa X, Quốc hội đã thông qua Luật HN&GD 2000. Luật HN&GD 2000 ra đời nhằm sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD năm 1986 một cách toàn diện, bên cạnh đó vẫn tiếp tục kế thừa và phát triển hệ thống pháp luật HN&GD Việt Nam.

1.2. Những thành tựu đã đạt được trong quá trình thực hiện và áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000.

1.2.1. Về kết hôn

Ở khu vực thành thị hầu như nam nữ đã tuân thủ điều kiện kết hôn. Độ tuổi kết hôn đã được thực hiện nghiêm chỉnh. Ngày nay, nam nữ kết hôn dựa trên sự tự nguyện. Về thủ tục kết hôn cũng được người dân thực hiện tốt. Các quy định về việc đăng ký kết hôn trong Luật HN&GD 2000 đã cụ thể hơn và mang tính ràng buộc cao hơn. Yêu nhau, lấy nhau và đăng ký kết hôn đã đi vào nhận thức của người dân. Tỷ lệ nam nữ đăng ký kết hôn ngày càng cao.

1.2.2. Trong quan hệ giữa vợ và chồng

Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng là bình đẳng. Vợ chồng bình đẳng trong việc dạy dỗ con cái, chia sẻ công việc gia đình, cùng lao động để tạo dựng khối tài sản chung của gia đình và cũng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt khối tài sản chung đó. Vợ chồng có thể ủy quyền cho nhau quản lý khối tài sản chung, có quyền thừa kế tài sản của nhau khi người kia chết. Về các quan hệ thân thân giữa vợ và chồng cũng bình đẳng như đối với các quan hệ về tài sản. Vợ chồng đại diện cho nhau khi thực hiện giao dịch dân sự, giám hộ cho nhau. Ngoài ra quyền về ly hôn cũng được pháp luật bảo vệ. Phụ nữ được bảo vệ các quyền về nuôi con, về phân chia tài sản khi ly hôn. Tình trạng đa thê đã gần như biến mất khỏi xã hội hiện đại. Tình trạng bạo hành trong gia đình tuy vẫn còn nhưng đã giảm hẳn .

1.2.3. Trong quan hệ giữa cha mẹ và con.

Con có quyền được cha mẹ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ mọi quyền, lợi ích. Ngoài ra các quyền về tài sản của con cũng được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Giữa cha mẹ và con cái trong xã hội hiện đại đã thể hiện được sự bình đẳng, dân chủ. Con có quyền thể hiện mong muốn, nguyện vọng của mình, cha mẹ lắng nghe và chia sẻ với con. Tư tưởng gia trưởng đối với con không còn tồn tại.

Tình trạng phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái không còn nặng nề như trước.

1.2.4. Trong việc tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân tuân thủ pháp luật hôn nhân và gia đình

Những năm qua Đảng và Nhà nước thông qua các phương tiện thông tin đại chúng đã tích cực tuyên truyền, giáo dục, vận động người dân thực hiện các quy định của Luật HN&GD 2000 và đã mang lại những kết quả tốt đẹp, đạt hiệu quả cao, giảm hẳn tình trạng vi phạm pháp luật HN&GD, chất lượng gia đình Việt Nam ngày càng được nâng cao, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống giảm, tình trạng bạo lực gia đình, thiếu bình đẳng giữa vợ và chồng cũng giảm.

1.3. Một số vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện và áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000.

1.3.1. Chế định kết hôn.

1.3.1.1. Về độ tuổi kết hôn.

Quy định về độ tuổi kết có những điểm hạn chế: Dễ tạo ra sự tùy tiện trong tính tuổi kết hôn. Quy định về độ tuổi kết hôn là từ 18 tuổi trở lên đối với nữ không phù hợp với pháp luật dân sự về năng lực hành vi dân sự. Nhiều trường hợp kết hôn có sự chênh lệch tuổi tác rất lớn vì mục đích nào đó chứ không vì mục đích xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ. Tình trạng “tảo hôn” hiện nay vẫn còn khá phổ biến.

1.3.1.2. Điều kiện về sự tự nguyện của hai bên nam nữ khi kết hôn.

Còn hiện tượng vi phạm kết hôn về điều kiện tự nguyện của các bên kết hôn.

1.3.1.3. Các trường hợp cấm kết hôn.

+ **Cấm kết hôn đối với người đang có vợ hoặc có chồng:** Tình trạng người đang có vợ hoặc có chồng kết hôn hoặc chung sống với người khác như vợ chồng vẫn còn Nguyên nhân do cán bộ tư pháp hoặc Chủ tịch UBND có ý làm trái. Tình trạng ghi chép, sao, lưu sổ sách của các cán bộ địa phương (đặc biệt ở cấp xã) chưa được cẩn thận, ghi chép chưa đầy đủ, chính xác. Nhiều người bằng những thủ đoạn tinh vi mà cán bộ tư pháp khó phát hiện được. Do phong tục tập quán, hiện tượng “đa thê” còn xuất hiện phổ biến ở một số vùng nông thôn, miền núi đặc biệt là ở đồng bào dân tộc thiểu số. Tình trạng người đang có vợ/chồng quan hệ bất chính với người khác đang trở thành một hiện tượng gây nhức nhối trong xã hội.

Những trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn sau đó lại đăng ký kết hôn với người khác. Hay một người đàn ông chung sống như vợ chồng với hai người phụ nữ khác đều trước ngày 3/1/1987.

+ **Cấm kết hôn đối với người mất năng lực hành vi dân sự:** Tình trạng người mất năng lực hành vi dân sự kết hôn vẫn còn.

+ **Cấm kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ và giữa những người có họ trong phạm vi ba đời:** Hiện tượng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống còn phổ biến ở nhiều vùng, nhiều dân tộc, đặc biệt là một số dân tộc vùng cao, vùng sâu. Việc kết hôn giữa những người có cùng trực hệ hoặc có quan hệ họ hàng trong phạm vi ba đời đối với trường hợp sinh ra theo phương pháp khoa học chưa được pháp luật dự liệu.

+ **Cấm kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng gần như đã được thực hiện nghiêm chỉnh.**

+ **Cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính:** Pháp luật cần có biện pháp để quản lý tình trạng chung sống của những người đồng tính.

1.3.1.4. Đăng ký kết hôn

Tình trạng chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn hiện nay vẫn còn xảy ra khá phổ biến. Nguyên nhân là do tình trạng tảo hôn vẫn còn diễn ra ở nhiều địa phương trong cả nước, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, miền núi, phổ biến nhất là ở các dân tộc thiểu số.

1.3.1.5. Về hủy kết hôn trái pháp luật.

VKS nhân dân hiện không có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em hiện nay không còn tồn tại. Pháp luật hiện hành chưa quy định quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của người thứ ba.

1.3.2. Quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng

1.3.2.1. Các quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.

a) Về quyền đại diện cho nhau giữa vợ và chồng: Theo pháp luật hiện hành thì khi vợ/chồng mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế quyền của cha mẹ đối với con thì người còn lại không thể thực hiện thay quyền cho vợ/chồng bị mất năng lực hành vi dân sự/bị hạn chế quyền đối với con được. Hay như trong trường hợp cho con đẻ của mình làm con nuôi mà người cha/mẹ bị hạn chế quyền đối với con thì vẫn có quyền thể hiện ý chí của mình đối với việc cho con nuôi.

b) Quan hệ hôn nhân khi một bên vợ/chồng bị tuyên bố mất tích/tuyên bố chết trở về: pháp luật về HN&GD mới xác định quan hệ về nhân thân giữa vợ và chồng mà chưa xác định rõ hệ quả pháp lý về tài sản trong trường hợp này.

d) Quyền và nghĩa vụ sinh đẻ có kế hoạch của vợ chồng: Quy định thực hiện chính sách dân số KHHGD là một nguyên tắc của Luật HN&GD là chưa phù hợp mà cần đưa thành quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong chế định quan hệ giữa vợ và chồng.

1.3.2.2. Quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng.

a) *Về tài sản chung của vợ chồng:* Khó xác định tài sản là tài sản chung hay riêng khi một bên vợ/chồng là người nước ngoài hoặc người cư trú ở nước ngoài. Nguyên tắc suy đoán tài sản chung gây ra trở ngại đối với vợ/chồng trong việc chứng minh tài sản riêng và gây trở ngại đối với chủ nợ riêng của vợ/chồng. Luật HN&GD 2000 không có quy định về các loại bằng chứng để chứng minh tài sản là tài sản chung hay tài sản riêng.

Trường hợp tài sản của người bị tuyên bố chết chưa được chia mà do vợ/chồng đang quản lý thì quan hệ tài sản chung có đương nhiên được khôi phục hay không chưa được pháp luật dự liệu.

Mặt khác, tài sản do vợ/chồng tạo lập trong thời gian người kia bị tuyên bố là đã chết/tuyên bố mất tích cho đến khi người bị tuyên bố là đã chết/tuyên bố mất tích trở về là tài sản chung hay là tài sản riêng?

Trong thời gian người chồng/vợ bị tuyên bố chết, người vợ/chồng còn lại ký kết các giao dịch dân sự bằng tài sản chung thì những giao dịch dân sự đó có được coi là hợp pháp khi bên bị tuyên bố chết trở về? Luật HN&GD 2000 chưa quy định rõ “*các nghĩa vụ chung của vợ chồng*” là những nghĩa vụ gì? Việc đăng ký và ghi tên sở hữu đối với tài sản chung hiện nay mới chỉ được thực hiện đối với tài sản là bất động sản mà chưa có quy định về đăng ký quyền sở hữu chung của vợ chồng đối với các tài sản khác.

b) *Về tài sản riêng của vợ, chồng:* Trong các loại tài sản riêng của vợ, chồng thì đồ dùng, tư trang cá nhân chưa được hiểu một cách thống nhất. Cần bổ sung thêm trường hợp hạn chế quyền định đoạt tài sản riêng của vợ chồng khi việc định đoạt ảnh hưởng đến đời sống chung. Pháp luật HN&GD chưa quy định rõ những nghĩa vụ nào là nghĩa vụ riêng.

1.3.2.3. Vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Luật chưa xác định rõ thế nào được coi là “*lý do chính đáng*” để đòi chia tài sản chung hoặc không đồng ý chia tài sản chung. Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có thể được chia một phần hoặc toàn bộ. Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có thể được chia đôi hoặc chia theo công sức đóng góp hoặc theo thỏa thuận. Những vấn đề này hiện nay chưa có quy định. Cần quy định thống nhất giữa Điều 30 Luật HN&GD 2000 và Khoản 2 Điều 8 Nghị Định 70/2001/NĐ-CP về “*Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung*” là tài sản riêng của vợ, chồng hay tài sản chung của vợ chồng. Pháp luật HN&GD thiếu quy định về cơ chế giám sát đối với việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ và chồng. Chưa quy định phải công chứng, chứng thực việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

1.3.2.4. Vấn đề thừa kế giữa vợ chồng.

Một số quy định của Luật HN&GD 2000 về vấn đề thừa kế giữa vợ chồng chưa thực sự hợp lý và chưa chính xác. Khi một bên chết, quan hệ hôn nhân chấm dứt nên không còn “tài sản chung” nữa vì vậy việc dùng cụm từ “tài sản chung” là chưa chính xác mà nên dùng cụm từ “phần di sản”. Cần quy định rõ những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản trong trường hợp bên vợ/chồng còn sống của người để lại di sản từ chối quản lý di sản.

1.3.3. Quan hệ giữa cha mẹ và con

1.3.3.1. Nguyên tắc suy đoán xác định cha, mẹ cho con.

Luật HN&GD 2000 thiếu một số khái niệm, một số khái niệm chưa đầy đủ, chính xác” “*con trong giá thú*”, “*con ngoài giá thú*”, “*nhận cha, mẹ, con*”, “*xác định cha, mẹ, con*”.

Luật HN&GD 2000 chưa có quy định xác định cha cho con trong trường hợp người chồng bị tuyên bố mất tích, bị tuyên bố là đã chết (nhưng sau đó lại trở về). Luật chưa có quy định những căn cứ xác định cha, mẹ, con trong trường hợp cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp. Luật chưa có dự liệu trường hợp tranh chấp con chung khi người vợ kết hôn ngay sau khi chấm dứt hôn nhân. Ngay khi xác lập quan hệ hôn nhân mới, người vợ có thai.

Luật chưa có quy định về xác định cha, mẹ, con trong trường hợp sinh con theo phương pháp khoa học.

Tên của Điều 63 và Điều 64 Luật HN&GD chưa chính xác.

Luật HN&GD chưa coi trọng ý chí của người con trong việc xác định cha, mẹ, con khi con được sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn.

Luật HN&GD 2000 chưa đảm bảo tính toàn diện trong phạm vi chủ thể có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con. Chưa thừa nhận quyền của người thứ ba trong quan hệ cha-con, mẹ-con có quyền yêu cầu xác định quan hệ cha-con, mẹ-con.

1.3.3.2. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con.

a) Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ.

Về nghĩa vụ: Quy định về nghĩa vụ của cha mẹ đối với con hiện nay mới chỉ mang tính chất là tự nguyện. Tình trạng phân biệt đối xử giữa con trai với con gái, con đẻ với con nuôi vẫn còn. Tình trạng lạm dụng sức lao động của con còn khá nhiều. Hiện tượng trẻ em được cha mẹ xúi giục, ép buộc làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội vẫn còn tồn tại.

Điều 38 Luật HN&GD 2000 bỏ sót nghĩa vụ yêu thương và không phân biệt đối xử của cha dượng, mẹ kế đối với con riêng của vợ/chồng. Quy định của Khoản 1 Điều 36 trùng với nội dung Điều 34.

Về quyền: “*Cha mẹ có nghĩa vụ thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích của xã hội*”

b) Nghĩa vụ và quyền của con

Điều 35 và Khoản 2 Điều 36 Luật HN&GD 2000 là trùng nhau làm mất tính thống nhất của Luật.

Luật cũng chưa quy định chế tài trong trường hợp con vi phạm nghĩa vụ của mình đối với cha mẹ.

1.3.3.3. Vấn đề hạn chế quyền của cha mẹ đối với con.

Cần tước đoạt quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên trong những trường hợp nhất định.

Luật HN&GD hiện hành chưa quy định vấn đề hạn chế quyền của cha mẹ với con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi hoặc không có khả năng lao động do khuyết tật.

1.3.4. Chế định cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình.

Cấp dưỡng trong trường hợp ly hôn mà một bên mất tích hoặc giải quyết ly hôn theo thủ tục vắng mặt chưa được quy định rõ.

Quy định thỏa thuận mức cấp dưỡng trong Điều 56 Luật HN&GD 2000 là không cần thiết vì đã được quy định chung tại Điều 53. Luật HN&GD 2000 không quy định mức cấp dưỡng tối thiểu.

Việc quy định cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn không còn hợp lý. Pháp luật hiện hành chưa nghĩa vụ cấp dưỡng nhau giữa vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Điều 55 Luật HN&GD 2000 chưa quy định quyền yêu cầu cấp dưỡng của người đại diện theo pháp luật của con. Cần bỏ quyền yêu cầu của VKS và Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

Luật HN&GD 2000 chưa có quy định về thứ tự ưu tiên cấp dưỡng.

Luật HN&GD 2000 chưa quy định thời điểm phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng.

Cần mở rộng phạm vi cấp dưỡng đến cô, dì, chú, bác, cậu ruột với các cháu ruột và ngược lại.

Khoản 5 Điều 61 Luật HN&GD 2000 chưa chính xác và chưa rõ ràng.

Cần quy định người chưa thành niên hoặc người đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, nếu người được cấp dưỡng kết hôn thì nghĩa vụ cấp dưỡng cũng cần được chấm dứt.

Thi hành án yêu cầu người có nghĩa vụ cấp dưỡng thực hiện cấp dưỡng trong thực tiễn gặp rất nhiều khó khăn.

1.3.5. Chế định ly hôn.

1.3.5.1. Về quyền yêu cầu ly hôn.

Trong trường hợp này, vợ/chồng bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự không thể thực hiện việc ly hôn và cũng không thể có người khác đại diện thực hiện thay quyền yêu cầu ly hôn.

Về quy định hạn chế quyền yêu cầu ly hôn của chồng khi vợ đang có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi chưa thật chặt chẽ, còn bỏ sót trường hợp người vợ bị xảy thai.

1.3.5.2. Về căn cứ ly hôn.

Căn cứ để xác định tình trạng hôn nhân dựa trên cơ sở “lỗi” của vợ/chồng gây khó khăn cho thực tiễn giải quyết ly hôn. Luật cũng chưa quy định các chế tài mang tính trách nhiệm đối với bên có lỗi dẫn đến tình trạng ly hôn. Tình trạng bạo hành gia đình vẫn còn tồn tại, tình trạng ngoại tình cũng ngày một gia tăng.

Thứ hai: Khi vợ/chồng bị TA tuyên bố mất tích thì người kia nếu có yêu cầu ly hôn thì TA giải quyết cho ly hôn. Tuy nhiên, Luật chưa quy định rõ hậu quả pháp lý về tài sản, về cấp dưỡng khi ly hôn trong trường hợp này.

1.3.5.3. Đường lối giải quyết các trường hợp ly hôn.

Ly hôn hiện nay được giải quyết theo quy định của BLTTDS 2004. Theo đó BLTTDS 2004 quy định hai thủ tục giải quyết ly hôn: Vụ án ly hôn do một bên yêu cầu và giải quyết thuận tình ly hôn theo loại việc dân sự.

1.3.5.4. Hậu quả pháp lý của ly hôn.

a) Về quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.

Sau khi quyết định/bản án của TA về giải quyết ly hôn có hiệu lực thì quan hệ vợ chồng chấm dứt.

b) Về tài sản giữa vợ và chồng.

Luật HN&GD 2000 chưa quy định rõ khi nào tài sản được chia đôi và khi nào thì chia tài sản trên cơ sở công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản. Mặt khác, việc chia tài sản trên cơ sở “công sức đóng góp” là không phù hợp. Ngoài ra Luật cũng chưa quy định việc tính thu nhập cho “*Lao động của vợ chồng trong gia đình*” như thế nào để chia tài sản cho hợp lý?

Quan hệ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba chưa được quy định trong luật mà thực tế phát sinh nhiều trường hợp vợ chồng có giao dịch dân sự với người khác. Khi ly hôn nghĩa vụ dân sự của vợ, chồng được xác định như thế nào?

c) Quyền và lợi ích của con khi cha mẹ ly hôn.

Luật chưa quy định rõ căn cứ xác định bên nào có quyền nuôi con để có thể đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Quy định về quyền nuôi con hiện nay chưa đảm bảo quyền làm mẹ của người phụ nữ. Cần xem lại quy định này hoặc có hướng dẫn cụ thể để giải quyết trong trường hợp không lấy được ý kiến của con khi cha mẹ ly hôn để các TA có cơ sở giải quyết vụ ly hôn hợp tình, hợp lý. Pháp luật cần quy định rõ những trường hợp như thế nào sẽ bị TA hạn chế quyền thăm nom con. Việc cấp dưỡng cho con cần được quy định là nghĩa vụ bắt buộc và thể hiện trách nhiệm của cha mẹ đối với con.

d) Quan hệ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

Tuy nhiên quy định này gây ra những bất cập trong thực tiễn.

Gây nhiều phiền toái cho người phải cấp dưỡng cả về mặt tài sản và về mặt tình cảm đối với quan hệ hôn nhân mới.

Khó mà xác định được khả năng cấp dưỡng của người phải cấp dưỡng.

1.3.6. Chế định quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

1.3.6.1. Về kết hôn có yếu tố nước ngoài.

a) Nhìn nhận thực trạng kết hôn có yếu tố nước ngoài.

Thực trạng hiện nay cho thấy tình hình kết hôn có yếu tố nước ngoài đang diễn biến hết sức phức tạp ở nhiều địa phương trong cả nước.

Nhiều người lợi dụng tâm lý muốn xuất ngoại của các cô gái nên đã hoạt động môi giới kết hôn nhằm trục lợi.

Việc thẩm tra, tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành khá chặt chẽ song nhiều trường hợp có những thủ đoạn quá tinh vi đã qua mặt được cơ quan chức năng.

Ngoài ra, hiện nay tình trạng sống chung như vợ chồng với người nước ngoài ở khu vực biên giới cũng đang gia tăng.

b) Những vướng mắc trong kết hôn có yếu tố nước ngoài.

Về áp dụng Luật để xác định điều kiện kết hôn:

Về thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn :

Khó khăn trong thủ tục ủy thác tư pháp xác định điều kiện kết hôn của người nước ngoài hoặc người cư trú tại nước ngoài về Việt Nam kết hôn.

Tình trạng kết hôn giả mạo vẫn còn và dễ dàng có thể qua mặt cơ quan chức năng.

Về thẩm quyền đăng ký kết hôn:

UBND cấp xã ở khu vực biên giới chưa vận dụng được thẩm quyền đăng ký kết hôn của mình đối với công dân ở khu vực biên giới với công dân các nước láng giềng.

Về thực hiện mô hình hỗ trợ kết hôn:

Bên cạnh rất nhiều hoạt động hữu hiệu thì mô hình này bỏ trống việc giới thiệu để các bên trong quan hệ hôn nhân làm quen, tìm hiểu nhau.

1.3.6.2. Về ly hôn có yếu tố nước ngoài

Khái niệm về “người nước ngoài” trong các văn bản pháp luật của Việt Nam chưa thống nhất.

Nhiều trường hợp khi yêu cầu ly hôn thường bên là công dân Việt Nam không biết rõ địa chỉ của bị đơn nên việc ủy thác tư pháp gặp khó khăn, việc giải quyết ly hôn kéo dài hoặc không giải quyết được.

Hệ thống văn bản pháp quy về vấn đề HN&GD có yếu tố nước ngoài, các hiệp định tương trợ tư pháp có liên quan đến các quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài cũng rất ít.

CHƯƠNG 2

SỰ CẦN THIẾT PHẢI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2000 VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

2.1. Sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000.

2.1.1. Những thay đổi về đường lối, chính sách của Đảng.

Đảng và Nhà nước đã có nhiều đường lối, chính sách cụ thể về phát triển kinh tế, chính trị xã hội qua các kỳ đại hội Đảng toàn quốc khóa IX, X và XI làm thay đổi tích cực diện mạo của đất nước.

2.1.2. Những tác động của sự phát triển kinh tế xã hội đòi hỏi sửa đổi, bổ sung Luật Hôn nhân và gia đình.

Nền kinh tế, xã hội nước ta trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực và phát triển mạnh mẽ hơn trước. Các quan hệ xã hội trở nên phức tạp hơn đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cho phù hợp.

2.1.3. Do yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Trong 11 năm qua, hệ thống pháp luật Việt Nam đã có nhiều quy định được sửa đổi, bổ sung. Nhiều văn bản Luật, văn bản dưới Luật ra đời: Luật Đất đai năm 2003, Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Nhà ở năm 2005, Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2004, Bộ luật dân sự năm 2005, Luật kinh doanh Bất động sản năm 2007, Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007, Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật quốc tịch năm 2009 và Luật nuôi con nuôi năm 2010... Cần sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD để phù hợp với hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay.

2.2. Kiến nghị hoàn thiện các chế định cụ thể của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

2.2.1. Chế định kết hôn.

+ *Về tuổi kết hôn:* Giữ nguyên độ tuổi kết hôn nhưng quy định độ tuổi tròn đủ khi kết hôn. Cần quy định chênh lệch độ tuổi tối đa giữa nam và nữ khi kết hôn.

+ *Về quy định cấm kết hôn:* Cần quy định cấm kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời xét trên thực tế. Cần quy định rõ thế nào là người mất năng lực hành vi trong Khoản 2 Điều 10 Luật HN&GD 2000. Song song với quy định này thì cần có thêm quy định về “*Chứng chỉ tiền hôn nhân*”. Bỏ quy định cấm kết giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

+ *Thủ tục đăng ký kết hôn:* Cần quy định các giấy tờ thay thế những giấy tờ chính khi đăng ký kết hôn.

+ *Về hủy việc kết hôn trái pháp luật:* Cần mở rộng chủ thể có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp và sửa lại cơ quan có thẩm quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

2.2.2. Chế định quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng

2.2.2.1. Về nhân thân

Cần mở rộng phạm vi đại diện giữa vợ và chồng đến các quyền liên quan đến nhân thân. Nên đưa quyền và nghĩa vụ KHHGD vào phần chế định quan hệ giữa vợ và chồng. Điều 18 cần được quy định rõ thêm về quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng giữa vợ chồng với nhau.

2.2.2.2. Về tài sản.

a) Đối với tài sản chung: Nên quy định hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ/chồng trong thời kỳ hôn nhân được coi là thuộc khối tài sản chung.

+ Cần quy định các nghĩa vụ chung của vợ chồng.

+ Để đảm bảo việc xác định tài sản chung hay tài sản riêng được rõ ràng nên quy định việc đăng ký và ghi tên đối với tất cả những tài sản chung mà hiện nay pháp luật có quy định về giấy chứng nhận quyền sở hữu như: Bất động sản, ô tô, xe máy, tàu thuyền, tàu bay...

+ Sửa đổi quy định của BLDS 2005 và quy định của Luật HN&GD 2000 theo hướng: Khi vợ/chồng bị tuyên bố chết trở về, quan hệ hôn nhân không đương nhiên phục hồi. Khi vợ/chồng bị tuyên bố mất tích thì quan hệ hôn nhân không đương nhiên chấm dứt nhưng nên cho phép vợ/chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung.

b) Đối với tài sản riêng: Bổ sung thêm căn cứ xác lập tài sản riêng của vợ/chồng bao gồm cả những tài sản mà vợ/chồng thỏa thuận là tài sản riêng của một bên. Trừ trường hợp nhằm trốn tránh nghĩa vụ hoặc tẩu tán tài sản.

+ Nên xác định rõ tài sản riêng là đồ dùng, tư trang cá nhân bao gồm những gì.

+ Nếu tài sản riêng được đưa vào sử dụng chung tuy không phát sinh hoa lợi, lợi tức nhưng ảnh hưởng lớn đến đời sống gia đình thì cần quy định hạn chế quyền định đoạt đối với tài sản riêng.

+ Điều 27 Luật HN&GD 2000 cần quy định rõ hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ/chồng là tài sản chung của vợ chồng.

+ Cần quy định rõ những nghĩa vụ riêng về tài sản của một bên vợ/chồng.

c) Về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

+ Cần quy định cụ thể phương thức chia và cách chia tài sản chung của vợ chồng.

+ Nên quy định rõ “lý do chính đáng” khi chia tài sản chung. Việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân cần được quy định phải công chứng, chứng thực.

d) Vấn đề hôn ước.

Pháp luật nên cho phép nam nữ trước khi kết hôn có thể thỏa thuận lập hôn ước hoặc lựa chọn chế độ tài sản pháp định nếu không có lập hôn ước.

e) Về thừa kế giữa vợ và chồng.

+ Cần xây dựng nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng khi một bên vợ/chồng chết trước để làm căn cứ xác định phần di sản thừa kế. Có thể quy định tài sản chung vợ chồng được chia đôi khi một bên chết trước.

+ Cần sửa lại cụm từ “*tài sản chung*” trong khoản 2 Điều 31 Luật HN&GD 2000 thành cụm từ “*phần tài sản là di sản của người đã chết*”. Cần sửa lại quy định về người quản lý di sản của vợ/chồng đã chết.

2.2.3. Chế định quan hệ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên trong gia đình.

2.2.3.1. Về xác định cha, mẹ, con

+ Làm rõ một số khái niệm: “*Con chung*”; “*con trong giá thú*”; “*con ngoài giá thú*”; “*nhận cha, mẹ, con*”; “*xác định cha, mẹ, con*”.

+ Cần xác định rõ “*thời kỳ hôn nhân*” để làm cơ sở xác định con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hay ngoài thời kỳ hôn nhân.

+ Bổ sung thêm các quy định về xác định cha, mẹ, con khi cha mẹ không có hôn nhân hợp pháp.

+ Trong trường hợp có tranh chấp con sinh ra trong vòng 300 ngày kể từ ngày chồng chết/ngày phán quyết ly hôn có hiệu lực thì xác định quan hệ cha-con bằng cách giám định gen.

+ Sửa lại quy định của khoản 2 Điều 18 Nghị định 12/2003/NĐ-CP của Chính phủ cho phép lưu giữ tình trạng của người chồng đã chết theo nguyện vọng của người vợ. Cần quy định điều kiện ràng buộc quan hệ cha-con trong trường hợp sinh con theo phương pháp khoa học. Trong trường hợp sinh con bằng phương pháp khoa học thì thời hạn 300 ngày quy định tại Điều 21 Nghị Định 70/2001/NĐ-CP không nên được áp dụng mà thay bằng phương pháp khác. Bổ sung quy định về “*mang thai hộ*”.

+ Luật HN&GD 2000 mới chỉ quy định cha mẹ có quyền yêu cầu không thừa nhận con nhưng chưa quy định con có quyền không thừa nhận cha mẹ.

+ Luật cũng nên mở rộng đối tượng có quyền yêu cầu xác định quan hệ cha, mẹ, con theo hướng mở rộng ra các đối tượng là ông, bà, anh, chị, em, cô, dì, chú, bác, cậu ruột của con.

+ Luật chưa có quy định rõ về chứng cứ được chấp nhận để xác định quan hệ cha-con, mẹ-con.

+ Pháp luật hiện hành chưa quy định thời hiệu yêu cầu xác định cha mẹ cho con.

2.2.3.2. Quan hệ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên trong gia đình.

+ Cần đưa ra chế tài cụ thể đối với những trường hợp cha mẹ vi phạm nghĩa vụ đối với con, hoặc con vi phạm nghĩa vụ đối với cha mẹ hoặc các thành viên trong gia đình vi phạm nghĩa vụ đối với nhau.

+ Nên gộp Điều 34 với khoản 1 Điều 36 thành một điều luật và gộp Điều 35 với khoản 2 Điều 36 thành một điều.

+ Cần đưa nội dung khoản 2 Điều 44 Luật HN&GD 2000 vào Điều 35.

2.2.3.3. Về quy định hạn chế quyền của cha mẹ đối với con.

+ Nên quy định không cho phép cha mẹ bị kết án về tội cố ý xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con trông nom, chăm sóc, thăm gặp con.

+ Cần quy định thêm vấn đề hạn chế quyền của cha mẹ đối với con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi, hoặc không có khả năng lao động do tàn tật.

+ Cần sửa Khoản 3 Điều 43.

2.2.4. Chế định cấp dưỡng.

+ Bổ sung thêm điều luật về cấp dưỡng trong trường hợp hủy việc kết hôn trái pháp luật; xác định quan hệ cha, mẹ, con; trường hợp cha mẹ trốn tránh nghĩa vụ nuôi dưỡng con thì buộc cha mẹ phải cấp dưỡng.

+ Nên quy định cấp dưỡng là nghĩa vụ bắt buộc của cha mẹ đối với con trong trường hợp cha mẹ ly hôn.

+ Sửa Điều 56: bỏ quy định về mức cấp dưỡng. Ngoài ra bổ sung quy định về mức cấp dưỡng tối thiểu.

+ Nên bỏ quy định về cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

+ Cần quy định thêm về cấp dưỡng giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân.

+ Đối với trường hợp ly hôn khi một người mất tích theo Khoản 2 Điều 89 Luật HN&GD 2000 cần quy định rõ về cấp dưỡng đối với trường hợp này

+ Cần bổ sung quy định của khoản 5 Điều 61 Luật HN&GD 2000 về căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng.

+ Cần bổ sung quy định này vào Điều 55 và nên sửa Điều 55.

+ Cần quy định thứ tự ưu tiên cấp dưỡng.

+ Cần quy định thời điểm phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng.

+ Cần mở rộng phạm vi nghĩa vụ cấp dưỡng đến quan hệ giữa cô, dì, chú, bác, cậu ruột, dì ruột đối với cháu và ngược lại.

+ Pháp luật cần cho phép các bên thỏa thuận cấp dưỡng “*một lần*” thay vì cấp dưỡng “*hàng tháng*”.

2.2.5. Chế định ly hôn.

+ **Về quyền yêu cầu ly hôn:** Pháp luật cần mở rộng cho cha, mẹ, anh, chị, em ruột của vợ/chồng của bên vợ/chồng bị mất năng lực hành vi dân sự.

+ **Về hạn chế quyền yêu cầu ly hôn:**

Cần sửa khoản 2 Điều 85 về hạn chế quyền yêu cầu ly hôn.

Bổ sung thêm Khoản 3 vào Điều 85 về các trường hợp không hạn chế quyền yêu cầu ly hôn.

+ **Về căn cứ ly hôn:** Có thể căn cứ vào bản chất quan hệ hôn nhân tan vỡ hoặc lỗi của các bên.

+ **Về đường lối giải quyết ly hôn:**

Trường hợp đăng ký kết hôn sai thẩm quyền thì nên giải quyết theo hướng hủy việc kết hôn trái pháp luật. Trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn thì TA ra quyết định không công nhận họ là vợ chồng.

+ Cần quy định sau khi nhận được tổng đạt bản án/quyết định công nhận thuận tình ly hôn của TA thì đương sự phải xuất trình cho cơ quan đã đăng ký kết hôn để cơ quan này vào sổ tình trạng hôn nhân của họ.

+ Về tài sản khi ly hôn:

Cần quy định rõ cách chia và phương thức chia. Cần thống nhất nguyên tắc là chia đôi.

Cần bổ sung quy định về thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Cần quy định về bồi thường trong ly hôn.

+ Về quyền và lợi ích của con khi cha mẹ ly hôn:

Cần ưu tiên quyền nuôi con thuộc về người mẹ.

Cần quy định căn cứ cụ thể để TA thụ lý việc yêu cầu hạn chế quyền thăm nom con sau khi vợ chồng ly hôn.

Cần quy định cấp dưỡng là nghĩa vụ bắt buộc kể cả trong trường hợp bên trực tiếp nuôi con từ chối.

2.2.6. Chế định quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

2.2.6.1. Về kết hôn có yếu tố nước ngoài

+ Cần phải xây dựng các quy phạm điều chỉnh việc kết hôn có yếu tố nước ngoài theo hướng một mặt bảo đảm quyền tự do kết hôn cho các bên nhưng không tạo kẽ hở.

+ Cần tiếp tục xây dựng các quy phạm xung đột theo nguyên tắc ưu tiên áp dụng pháp luật Việt Nam.

+ Tăng cường hợp tác quốc tế, tiến hành đàm phán, ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp.

+ Cần khai sát mô hình hỗ trợ kết hôn để đưa ra những giải pháp phù hợp cho hoạt động hỗ trợ kết hôn.

+ Cần tiến hành rà soát tình hình thực hiện đăng ký kết hôn ở khu vực biên giới.

2.2.6.2. Về ly hôn có yếu tố nước ngoài.

+ Cần có văn bản hướng dẫn giải thích cụ thể, thống nhất các thuật ngữ: “*Người nước ngoài*”, “*đương sự ở nước ngoài*”; “*nơi thường trú chung của vợ chồng*”...

+ Cần quy định cụ thể TA có thẩm quyền giải quyết các vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài.

+ Việt Nam cần tham gia ký kết nhiều hiệp định tương trợ tư pháp với các nước là những nước có đông người Việt Nam sinh sống và làm ăn.

Nâng cao trình độ của đội ngũ thẩm phán và tăng cường phổ biến pháp luật HN&GD đến người dân.

2.2.7. Các biện pháp bảo đảm thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình

- + Cần đưa ra các chế tài cụ thể vào trong Luật HN&GD.
- + Cần thiết lập một TA riêng để giải quyết các vấn đề về HN&GD.
- + Cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật HN&GD.

KẾT LUẬN

Luật HN&GD là một ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Việc hoàn thiện pháp luật về HN&GD có ý nghĩa hết sức quan trọng trong điều chỉnh các quan hệ pháp luật HN&GD và tạo ra sự thống nhất trong toàn bộ hệ thống pháp luật của nước ta. Đặc biệt trong thời đại ngày nay, các quan hệ HN&GD do ảnh hưởng của xu hướng hội nhập toàn cầu mà ngày càng trở nên đa dạng, phức tạp hơn. Ngoài ra việc hoàn thiện các quy phạm pháp luật về HN&GD còn có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển và bảo vệ mô hình gia đình xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu xây dựng gia đình hạnh phúc, ấm no, tiến bộ và bình đẳng. Qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau, Luật HN&GD Việt Nam đã nhiều lần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp hơn với hoàn cảnh kinh tế, xã hội.

Trong hơn mười năm thực hiện và áp dụng Luật HN&GD 2000 chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể, đã xây dựng và bảo vệ vững chắc các quan hệ HN&GD theo định hướng xã hội chủ nghĩa, giảm đáng kể tình trạng chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn, giảm tỷ lệ tảo hôn rõ rệt, hôn nhân cận huyết thống phần nào được kiểm soát... Các vấn đề phát sinh từ các quan hệ HN&GD đã được giải quyết phần nào. Nhận thức và hiểu biết của người dân về pháp luật HN&GD đã được nâng cao hơn rất nhiều so với trước đây. Pháp luật đã thực sự đi vào đời sống người dân. Tuy nhiên hơn mười năm qua đất nước ta đã có nhiều thay đổi cùng với đó là sự phong phú hơn và phức tạp hơn của các quan hệ HN&GD đòi hỏi Luật HN&GD một lần nữa cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới. Nhiều quy định của Luật cần được chi tiết hơn, cụ thể hơn để người dân dễ hiểu, những người thực thi pháp luật dễ tiếp cận tránh. Bên cạnh đó, việc sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD góp phần đồng bộ hóa hệ thống pháp luật Việt Nam.

Luận văn đã nêu ra những thành tựu đạt được trong quá trình thực hiện và áp dụng Luật HN&GD 2000. Trên cơ sở phân tích từng chế định của Luật HN&GD 2000, Luận văn cũng chỉ ra những điểm còn hạn chế, vướng mắc và đưa ra phương hướng hoàn thiện đối với từng chế định nhằm góp phần hoàn thiện tổng thể các quy định trong Luật HN&GD.

Tác giả mong muốn luận văn này cùng với các công trình nghiên cứu khác có thể góp phần trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật HN&GD 2000 trong thời gian tới, đồng thời trở thành công trình khoa học có ý nghĩa đối với công tác nghiên cứu, giảng dạy cũng như thực tiễn thực hiện và áp dụng pháp luật về HN&GD.